

Số: 72/QĐ- ĐHSPTVL-ĐT

Vĩnh Long, ngày 06 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp Đại học hình thức đào tạo vừa làm vừa học

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VĨNH LONG

Căn cứ Quyết định số 1785/QĐ-LĐTBXH ngày 21/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long;

Căn cứ Quyết định số 96a/QĐ-ĐHSPTVL-ĐTBD ngày 25/9/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học, cao đẳng hình thức vừa làm vừa học;

Căn cứ Quyết định số 80/2018/QĐ-ĐHSPTVL-ĐTBD ngày 05/9/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-ĐHSPTVL-SĐH ngày 21/6/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long về việc ban hành quy định đào tạo đại học hình thức vừa làm vừa học;

Căn cứ Quyết định số 37/QĐ-ĐHSPTVL-ĐT ngày 05/02/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long về việc thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp đợt 1 năm 2024;

Căn cứ Kết quả học tập, rèn luyện toàn khóa học của sinh viên các khóa Đại học vừa làm vừa học đủ điều kiện xét tốt nghiệp đợt 1 năm 2024;

Căn cứ Biên bản xét công nhận tốt nghiệp Đại học hình thức đào tạo vừa làm vừa học đợt 1 năm 2024 của Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp họp ngày 06/3/2024;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp **ĐẠI HỌC** hình thức đào tạo vừa làm vừa học cho **119** sinh viên (có danh sách kèm theo), các loại văn bằng như sau:

TT	Văn bằng	Số SV	Hạng tốt nghiệp			
			Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình
A	Xét cấp bằng tốt nghiệp Cử nhân	15	4	3	7	1
1	Công tác xã hội	15	4	3	7	1
B	Xét cấp bằng tốt nghiệp Kỹ sư	104	2	28	58	16
1	Công nghệ thông tin	3	0	0	0	3
2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	49	0	23	24	2
3	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	8	2	5	1	0

TT	Văn bằng	Số SV	Hạng tốt nghiệp			
			Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình
4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	41	0	0	32	9
5	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	2	0	0	0	2
6	Công nghệ kỹ thuật giao thông	1	0	0	1	0
Tổng cộng		119	6	31	65	17

Điều 2. Mọi chế độ, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên được cắt khỏi Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long kể từ ngày ký quyết định.

Điều 3. Ông (Bà) Trưởng các Phòng, Khoa, Trung tâm, Đơn vị liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách kèm theo ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Lưu: P.ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Lan Hùng Phi



DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG CỬ NHÂN
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC - ĐỢT 1 NĂM 2024

(Kèm theo quyết định số: 72/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT ngày 06 tháng 3 năm 2024)

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	ĐTBCTL	Hạng tốt nghiệp	Ghi chú
Ngành Công tác xã hội									
1	19311004	Nguyễn Thị Kim Cúc	18/6/1973	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	2,89	Khá	
2	19311009	Lê Tiến Dũng	20/4/1977	Cửu Long	Nam	Kinh	3,30	Giỏi	
3	19311013	Phan Thị Thanh Hương	10/8/1978	Cửu Long	Nữ	Kinh	2,86	Khá	
4	19311018	Thái Văn Kiệt	01/3/1971	Vĩnh Long	Nam	Kinh	2,71	Khá	
5	19311020	Ngô Thị Thùy Linh	30/9/1993	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	3,70	Xuất sắc	
6	19311023	Nguyễn Văn Lộc	12/10/1970	Vĩnh Long	Nam	Kinh	2,82	Khá	
7	19311026	Văn Châu Long	30/7/1992	Vĩnh Long	Nam	Kinh	2,33	Trung bình	
8	19311029	Nguyễn Trọng Nhân	09/12/1991	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,77	Xuất sắc	
9	19311031	Phạm Văn Non	20/9/1990	Cửu Long	Nam	Kinh	2,96	Khá	
10	19311046	Nguyễn Minh Trí	24/12/1980	Cửu Long	Nam	Kinh	3,60	Xuất sắc	
11	19311050	Nguyễn Thị Băng Tuyết	08/01/1983	Bình Thuận	Nữ	Kinh	2,83	Khá	
12	19311052	Lê Thị Tường Vi	11/11/1982	Cửu Long	Nữ	Kinh	3,65	Xuất sắc	
13	19311110	Bùi Phương Phi	01/6/1989	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	3,08	Khá	
14	19311055	Đoàn Trường Giang	21/7/1985	Cửu Long	Nam	Kinh	3,49	Giỏi	
15	19311063	Lê Ngọc Thiện	09/3/1994	Vĩnh Long	Nam	Kinh	3,23	Giỏi	

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. *Lao Hùng Phi*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG KỸ SƯ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC - ĐỢT 1 NĂM 2024

(Kèm theo quyết định số: 72/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT ngày 06 tháng 3 năm 2024)

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	ĐTBCTL	Hạng tốt nghiệp	Ghi chú
I. Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử									
1	22303003	Nguyễn Kiều Diễm My	24/4/1994	Tiền Giang	Nữ	Kinh	3,30	Giỏi	
2	21303093	Nguyễn Xuân Cường	08/12/1981	Hà Nội	Nam	Mường	2,78	Khá	
3	21303094	Ngô Quốc Cường	01/7/2003	Kiên Giang	Nam	Kinh	2,77	Khá	
4	21303095	Nguyễn Ngọc Hải Đông	28/9/2002	Kiên Giang	Nam	Kinh	2,80	Khá	
5	21303096	Trần Nhật Hòa	16/12/2002	Kiên Giang	Nam	Kinh	2,57	Khá	
6	21303100	Nguyễn Trần Quang Huy	27/7/2003	Kiên Giang	Nam	Kinh	2,51	Khá	
7	21303101	Đỗ Hoàng Long	28/02/2000	Kiên Giang	Nam	Kinh	3,23	Giỏi	
8	21303102	Lê Thanh Phong	14/9/2002	Kiên Giang	Nam	Kinh	2,58	Khá	
9	21303103	Nguyễn Han Ry	21/5/2002	Kiên Giang	Nam	Kinh	2,42	Trung bình	
10	21303104	Vũ Lê Đức Thuận	10/10/2000	Kiên Giang	Nam	Kinh	2,65	Khá	
11	21303105	Mai Tiến Trung	10/7/2002	Kiên Giang	Nam	Kinh	2,74	Khá	
12	21303106	Trần Hiếu Trung	14/01/2003	Kiên Giang	Nam	Kinh	2,77	Khá	
13	22303001	Nguyễn Quốc Cường	14/11/2000	Kiên Giang	Nam	Kinh	2,75	Khá	
14	22303002	Đào Thanh Duy	13/11/1996	Kiên Giang	Nam	Kinh	3,20	Giỏi	
15	21303030	Lê Thái Bảo	17/5/1993	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,07	Khá	
16	21303031	Bành Đức Bình	12/02/1975	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,13	Khá	
17	21303032	Hồ Quốc Cường	25/5/1987	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,25	Giỏi	
18	21303033	Thạch Ngọc Dị	30/10/1998	Trà Vinh	Nam	Khmer	3,20	Giỏi	
19	21303035	Cao Thành Dinh	01/01/1994	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,08	Khá	
20	21303036	Văn Quang Du	05/5/1996	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,11	Khá	
21	21303037	Huỳnh Văn Minh Dương	01/8/1993	Vĩnh Long	Nam	Kinh	3,51	Giỏi	
22	21303038	Nguyễn Huỳnh Duy	29/7/1994	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,23	Giỏi	
23	21303039	Lê Hữu Hải	29/11/1998	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,05	Khá	
24	21303040	Phạm Trung Hào	06/01/1999	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,30	Giỏi	
25	21303041	Phạm Mạnh Hùng	19/7/1992	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,25	Giỏi	
26	21303042	Nguyễn Lê Gia Huy	31/10/1994	Vĩnh Long	Nam	Kinh	3,24	Giỏi	
27	21303043	Nguyễn Đăng Huy	30/5/1997	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,21	Giỏi	
28	21303044	Lê Duy Khanh	28/12/1999	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,38	Giỏi	
29	21303045	Lê Nhật Khánh	29/4/1998	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,45	Giỏi	
30	21303046	Tô Hữu Lộc	12/02/1994	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,33	Giỏi	
31	21303047	Lê Tấn Lợi	02/10/1992	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,23	Giỏi	
32	21303048	Bùi Phước Lợi	10/02/2000	Trà Vinh	Nam	Kinh	2,96	Khá	
33	21303049	Nguyễn Trọng Nghĩa	10/10/1992	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,15	Khá	
34	21303050	Phạm Thành Phát	11/11/1994	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,47	Giỏi	
35	21303051	Nguyễn Hoàng Phương	24/10/1998	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,08	Khá	
36	21303052	Nguyễn Bảo Quốc	20/02/1993	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,32	Giỏi	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	ĐTBCTL	Hạng tốt nghiệp	Ghi chú
37	21303053	Thạch Quốc	01/6/2001	Trà Vinh	Nam	Khmer	2,40	Trung bình	
38	21303054	Phan Minh Quý	15/10/1993	Trà Vinh	Nam	Kinh	2,99	Khá	
39	21303055	Nguyễn Minh Tấn	30/10/1990	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,29	Giỏi	
40	21303056	Dương Duy Thanh	20/11/1995	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,35	Giỏi	
41	21303057	Đặng Thời Thế	23/9/1996	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,14	Khá	
42	21303058	Phạm Hoàng Thi	25/12/1996	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,18	Khá	
43	21303059	Nguyễn Duy Thịnh	07/6/1991	Tiền Giang	Nam	Kinh	3,45	Giỏi	
44	21303060	Mai Trường Thọ	15/10/2001	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,12	Khá	
45	21303062	Trần Mạnh Tiến	01/01/1989	Nghệ An	Nam	Kinh	3,36	Giỏi	
46	21303063	Trần Trung Tín	11/5/1997	Vĩnh Long	Nam	Kinh	2,86	Khá	
47	21303064	Nguyễn Viết Tính	01/01/1994	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,14	Khá	
48	21303065	Nguyễn Huỳnh Trang	26/11/1984	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,45	Giỏi	
49	21303066	Tạ Thanh Tỷ	01/02/1994	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,51	Giỏi	
II. Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt									
50	21313006	Nguyễn Thanh Dương	07/11/1991	Cần Thơ	Nam	Kinh	3,31	Giỏi	
51	21313011	Nguyễn Quang Khải	03/8/1985	Bắc Giang	Nam	Kinh	3,79	Xuất sắc	
52	21313014	Nguyễn Văn Lâm	15/3/1993	Sóc Trăng	Nam	Kinh	3,68	Xuất sắc	
53	21313017	Nguyễn Xuân Linh	02/3/1988	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	3,30	Giỏi	
54	21313019	Trần Hải Nghi	01/01/1996	Cà Mau	Nữ	Kinh	3,58	Giỏi	
55	21313020	Trần Hoàng Bảo Ngọc	20/11/1988	Cà Mau	Nam	Kinh	3,51	Giỏi	
56	21313028	Nguyễn Hữu Vĩnh	05/10/1999	Cà Mau	Nam	Khmer	3,19	Khá	
57	21313029	Hồ Văn Xìl	05/6/1992	Cà Mau	Nam	Kinh	3,39	Giỏi	
III. Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô									
58	21301109	Châu Minh Điền	15/6/2000	Trà Vinh	Nam	Kinh	2,29	Trung bình	
59	19301041	Văn Công Quý	16/12/1997	Tây Ninh	Nam	Kinh	2,93	Khá	
60	19301042	Nguyễn Thanh Sơn	05/10/1997	Tp. HCM	Nam	Kinh	2,84	Khá	
61	19301046	Lê Minh Thép	22/10/1998	Đồng Tháp	Nam	Kinh	2,72	Khá	
62	20301005	Phạm Minh Hiếu	03/7/1985	Bến Tre	Nam	Kinh	2,43	Trung bình	
63	20301006	Võ Lê Nhật Huy	09/3/1993	Vĩnh Long	Nam	Kinh	3,19	Khá	
64	20301007	Đinh Phú Lâm	25/8/1992	Đồng Tháp	Nam	Kinh	2,37	Trung bình	
65	20301031	Nguyễn Minh Hải	19/12/1986	Cần Thơ	Nam	Kinh	2,80	Khá	
66	21301067	Phạm Xuân Dĩ	10/10/1999	Trà Vinh	Nam	Kinh	2,81	Khá	
67	21301069	Kim Hoàng Em	21/01/1993	Trà Vinh	Nam	Khmer	2,77	Khá	
68	21301070	Thạch Minh Hiền	01/01/1999	Trà Vinh	Nam	Khmer	2,67	Khá	
69	21301071	Phan Trung Hiếu	13/02/1993	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,00	Khá	
70	21301072	Ngô Trọng Minh	13/6/1994	Trà Vinh	Nam	Kinh	2,82	Khá	
71	21301073	Phùng Nhật Phong	07/11/1996	Trà Vinh	Nam	Kinh	2,91	Khá	
72	21301076	Lâm Văn Toàn	10/6/1994	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,13	Khá	
73	21301077	Nguyễn Tấn Tới	01/8/1995	Bến Tre	Nam	Kinh	2,75	Khá	
74	21301079	Phạm Trung Vinh	22/12/2000	Trà Vinh	Nam	Kinh	2,69	Khá	



TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	ĐTBCTL	Hạng tốt nghiệp	Ghi chú
75	21301081	Trần Quốc Vương	18/9/1992	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,13	Khá	
76	17301023	Trần Tuấn Anh	25/02/1993	Kiên Giang	Nam	Kinh	2,58	Khá	
77	21301125	Lê Hoàng An	06/12/2000	Trà Vinh	Nam	Kinh	2,61	Khá	
78	21301127	Võ Châu Đăng	30/4/2000	Bạc Liêu	Nam	Kinh	2,83	Khá	
79	21301128	Đặng Công Danh	12/4/2000	Sóc Trăng	Nam	Kinh	2,92	Khá	
80	21301129	Tôn Văn Gọn	01/01/1992	Kiên Giang	Nam	Kinh	2,45	Trung bình	
81	21301132	Nguyễn Thái Hòa	25/6/2000	Đồng Tháp	Nam	Kinh	2,48	Trung bình	
82	21301133	Lê Quang Huy	18/7/2000	Trà Vinh	Nam	Kinh	3,05	Khá	
83	21301135	Đặng Minh Kha	21/02/1999	Cần Thơ	Nam	Kinh	2,67	Khá	
84	21301136	Lâm Hoàng Kha	16/4/2000	Sóc Trăng	Nam	Kinh	3,04	Khá	
85	21301137	Trần An Khang	11/12/2000	Bạc Liêu	Nam	Kinh	3,13	Khá	
86	21301138	Trương Hoàng Khang	06/10/1999	Cà Mau	Nam	Kinh	2,46	Trung bình	
87	21301140	Lê Tuấn Khanh	17/4/2000	Cà Mau	Nam	Kinh	2,85	Khá	
88	21301145	Nguyễn Huỳnh Long	12/10/2000	Cà Mau	Nam	Kinh	2,46	Trung bình	
89	21301150	Nguyễn Phan Hồng Phúc	07/11/2000	Cần Thơ	Nam	Kinh	2,52	Khá	
90	21301152	Trần Tứ Quý	01/01/2000	Cà Mau	Nam	Kinh	2,33	Trung bình	
91	21301153	Mạch Ngọc Quyền	01/12/2000	Sóc Trăng	Nam	Kinh	2,79	Khá	
92	21301154	Đinh Văn Sang	10/10/1999	Cần Thơ	Nam	Kinh	2,75	Khá	
93	21301155	Lâm Văn Thái	21/8/2000	Bạc Liêu	Nam	Kinh	2,94	Khá	
94	21301157	Trương Chí Thiện	03/02/2000	Cà Mau	Nam	Kinh	3,19	Khá	
95	21301159	Đinh Trường Thịnh	30/8/2000	Sóc Trăng	Nam	Kinh	2,94	Khá	
96	21301160	Quách Thịnh	18/7/1999	Cần Thơ	Nam	Hoa	2,64	Khá	
97	21301161	Nguyễn Công Tiến	29/8/1997	Vĩnh Long	Nam	Kinh	2,64	Khá	
98	21301163	Từ Bá Văn	29/3/1999	An Giang	Nam	Kinh	2,46	Trung bình	
IV. Ngành Công nghệ kỹ thuật giao thông									
99	20312011	Đinh Hoàng Hải	13/4/1998	Tiền Giang	Nam	Kinh	3,02	Khá	
VI. Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí									
100	22308001	Phạm Chí Công	20/3/1999	Vĩnh Long	Nam	Kinh	2,18	Trung bình	
101	22308002	Võ Hoàng Chuyện	25/8/1999	Vĩnh Long	Nam	Kinh	2,18	Trung bình	
VII. Ngành Công nghệ thông tin									
102	17304036	Nguyễn Dương Hoàng Anh	17/12/1997	Tiền Giang	Nam	Kinh	2,49	Trung bình	
103	17304043	Phạm Trần Nghi	03/02/1986	Tiền Giang	Nam	Kinh	2,44	Trung bình	
104	17304047	Nguyễn Hữu Trí	04/02/1993	Tiền Giang	Nam	Kinh	2,32	Trung bình	

HIỆU TRƯỞNG



(Signature)

PGS.TS. Cao Hùng Phi